

Số: 120/NQ-HĐND

Than Uyên, ngày 13 tháng 11 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ và điều chỉnh kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện,  
các trường học, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách,  
nhiệm vụ phát sinh năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về dự toán ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ, bổ sung kinh phí để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách; điều chỉnh dự toán khối huyện, các đơn vị trường học để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 3367/TTr-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung, điều chỉnh kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện, các đơn vị trường học, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-HĐND*

ngày 10/11/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ và điều chỉnh kinh phí cho các đơn vị dự toán khối huyện, các trường học, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2023.

**I. Tổng kinh phí: 9.656.425.000 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn).

1. Nguồn kinh phí tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về dự toán ngân sách năm 2023: 2.267.369.000 đồng.

1.1. Kinh phí nhiệm vụ phát sinh khối xã chưa phân bổ: 83.524.000 đồng.

1.2. Kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách chưa phân bổ: 700.590.000 đồng.

1.3. Kinh phí 10% CCTL tại đơn vị huyện chưa phân bổ: 1.483.255.000 đồng

2. 70% Nguồn kinh phí tăng thu ngân sách năm 2022 để thực hiện CCTL theo Thông báo số 1628/TB-STC ngày 30/8/2023: 785.000.000 đồng.

Kinh phí CCTL tăng thêm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 14/5/2023 các đơn vị trường học trực thuộc huyện: 785.000.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí tại Quyết định 610/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc chuyển nguồn số dư dự toán Niên độ ngân sách năm 2022 sang năm 2023 huyện Than Uyên số tiền: 6.408.080.000 đồng.

Kinh phí CCTL tăng thêm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 14/5/2023 các đơn vị trường học trực thuộc huyện: 6.408.080.000 đồng.

4. Nguồn kinh phí theo Quyết định số 3742 /QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh giảm dự toán hết nhiệm vụ chỉ của các cơ quan, đơn vị, các đơn vị trường học, UBND các xã, thị trấn năm 2023: 195.976.000 đồng.

- Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ: 100.776.000 đồng.

- Hỗ trợ thực hiện tiêu chí môi trường làm bể chứa bao bì thuốc BVTV: 95.200.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 01 kèm theo)

**II. Điều chỉnh (tăng, giảm) dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn số tiền: 961.317.220 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi một triệu, ba trăm mười bảy nghìn, hai trăm hai mươi đồng). Trong đó:

1. Kinh phí điều chỉnh (tăng, giảm) dự toán khối huyện: 124.307.500 đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 02 kèm theo)

2. Kinh phí điều chỉnh (tăng, giảm) dự toán các xã: 88.000.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 03 kèm theo)

3. Kinh phí điều chỉnh (tăng, giảm) giữa các đơn vị trường học 723.112.720 đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 04 kèm theo)

Nguồn kinh phí được giao tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên về dự toán ngân sách địa phương năm 2023.

4. Điều chỉnh tăng, giảm diện tích thủy lợi phí cấp cho UBND các xã số tiền: 25.897.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 05 kèm theo)

Nguồn kinh phí được giao tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ, bổ sung kinh phí để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kinh phí thực hiện các chế độ chính sách; điều chỉnh dự toán khối huyện, các đơn vị trường học để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2023.

5. Điều chỉnh nội dung chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Chi tiết tại phụ biểu số 06 kèm theo)

Nguồn kinh phí được giao tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các chế độ, chính sách năm 2023.

**Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao**

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát

việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XXI, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

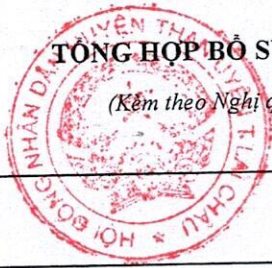
- TT. HĐND, UBND tỉnh
- Sở KH&ĐT
- Sở Tài chính
- TT. Huyện uỷ
- TT. HĐND huyện
- Lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

} b/c;

**CHỦ TỊCH**



**Lò Văn Hương**



**TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH KHỎI HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 120/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.656.425.000</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên</b>	<b>2.267.369.000</b>	
1	Các nhiệm vụ phát sinh khỏi xã chưa phân bổ	83.524.000	
	Tăng hệ số lương so với dự toán giao đầu năm do bổ sung chuyên viên mới	62.000.000	UBND xã Khoen On
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	21.524.000	UBND các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Khoen On, Pha Mu
2	Nguồn kinh phí dự phòng ngân sách chưa phân bổ	700.590.000	
	Kinh phí diễn tập phòng cháy chữa cháy - tìm kiếm cứu nạn	700.590.000	Ban Chỉ huy Quân sự huyện
3	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% CCTL chưa phân bổ năm 2023	1.483.255.000	
	Kinh phí CCTL tăng thêm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 14/5/2023 các đơn vị trường học trực thuộc huyện	1.483.255.000	Các đơn vị trường học
<b>II</b>	<b>70% Nguồn kinh phí tăng thu ngân sách năm 2022 để thực hiện CCTL theo Thông báo số 1628/TB-STC ngày 30/8/2023</b>	<b>785.000.000</b>	
	Kinh phí CCTL tăng thêm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 14/5/2023 các đơn vị trường học trực thuộc huyện	785.000.000	Các đơn vị trường học
<b>III</b>	<b>Nguồn kinh phí theo Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023 huyện Than Uyên</b>	<b>6.408.080.000</b>	
	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Kinh phí CCTL tăng thêm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 14/5/2023 các đơn vị trường học trực thuộc huyện)	6.408.080.000	Các đơn vị trường học
<b>IV</b>	<b>Nguồn kinh phí theo Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc điều chỉnh giảm dự toán hết nhiệm vụ chi của các cơ quan, đơn vị, các đơn vị trường học, UBND các xã, thị trấn năm 2023</b>	<b>195.976.000</b>	
	Kinh phí khỏi xã, thị trấn chưa phân bổ	195.976.000	
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	100.776.000	UBND các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Khoen On, Pha Mu
	Hỗ trợ thực hiện tiêu chí môi trường làm bê chứa bao bì thuốc BVTV	95.200.000	UBND các xã: Mường Than, Tà Mung, Tà Hừa, Khoen On

(Chín tỷ, sáu trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi năm nghìn đồng chẵn)

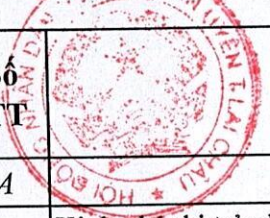
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CÁC CƠ QUAN KHỎI HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 120/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số đã giao năm 2023	Điều chỉnh		Số dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4=(1-2+3)	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.201.486.000</b>	<b>124.307.500</b>	<b>124.307.500</b>	<b>4.201.486.000</b>	
<b>I</b>	<b>Điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị</b>	<b>4.201.486.000</b>	<b>124.307.500</b>	<b>124.307.500</b>	<b>4.201.486.000</b>	
1	<b>Phòng Lao động TB &amp; XH</b>	<b>10.728.000</b>	<b>2.346.000</b>	-	<b>8.382.000</b>	
	Kinh phí phụ cấp cấp ủy 169	10.728.000	2.346.000		8.382.000	
2	<b>Phòng Kinh tế &amp; Hạ tầng</b>	<b>5.364.000</b>	-	<b>2.346.000</b>	<b>7.710.000</b>	
	Kinh phí phụ cấp cấp ủy 169	5.364.000		2.346.000	7.710.000	
3	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>86.500.000</b>	<b>5.500.000</b>	-	<b>81.000.000</b>	
	Kinh phí CCTL	86.500.000	5.500.000		81.000.000	
4	<b>Phòng Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>49.000.000</b>	-	<b>5.500.000</b>	<b>54.500.000</b>	
	Kinh phí CCTL	49.000.000		5.500.000	54.500.000	
5	<b>Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>11.193.000</b>	<b>2.029.500</b>	-	<b>9.163.500</b>	
	Kinh phí phụ cấp 169	10.728.000	1.564.500		9.163.500	
	Kinh phí phụ cấp cấp ủy (169) tăng thêm theo Nghị định 24/NĐ-CP	465.000	465.000		-	

Số TT	Nội dung	Số đã giao năm 2023	Điều chỉnh		Số dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	I	2	3	4=(I-2+3)	5
6	<b>Trung tâm Phát triển quỹ đất</b>	<b>5.364.000</b>	-	<b>2.029.500</b>	<b>7.393.500</b>	
	Kinh phí phụ cấp 169	5.364.000		1.564.500	6.928.500	
	Kinh phí phụ cấp cấp ủy (169) tăng thêm theo Nghị định 24/NĐ-CP			465.000	465.000	
7	<b>Huyện ủy</b>	<b>1.140.111.000</b>	<b>20.000.000</b>	-	<b>1.120.111.000</b>	
	Kinh phí thực hiện phụ cấp công tác Đảng + Phụ cấp công vụ	1.140.111.000	20.000.000		1.120.111.000	
8	<b>Phòng Tư Pháp</b>	<b>418.447.000</b>	-	<b>10.240.000</b>	<b>428.687.000</b>	
	Kinh phí tăng lương trước thời hạn, nâng lương thường xuyên	418.447.000		10.240.000	428.687.000	
9	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>522.206.000</b>	-	<b>9.760.000</b>	<b>531.966.000</b>	
	Kinh phí chuyển ngạch thanh tra viên + tăng hệ số lương so với dự toán giao đầu năm do bổ nhiệm lãnh đạo quản lý	522.206.000		9.760.000	531.966.000	
10	<b>Phòng Nông nghiệp &amp;PTNT</b>	<b>159.400.000</b>	<b>33.891.000</b>	-	<b>125.509.000</b>	
	Kinh phí phụ cấp công vụ	159.400.000	33.891.000		125.509.000	
11	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>531.966.000</b>	-	<b>33.891.000</b>	<b>565.857.000</b>	
	Kinh phí chuyển ngạch thanh tra viên + tăng hệ số lương so với dự toán giao đầu năm do bổ nhiệm lãnh đạo quản lý	531.966.000		33.891.000	565.857.000	
12	<b>BCH Đoàn huyện Than Uyên</b>	<b>116.435.000</b>	<b>28.801.000</b>	-	<b>87.634.000</b>	



Số TT	Nội dung	Số đã giao năm 2023	Điều chỉnh		Số dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	I	2	3	4=(1-2+3)	5
	Kinh phí chi trả phụ cấp công vụ + phụ cấp công tác Đảng	116.435.000	28.801.000		87.634.000	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	658.932.000	-	28.801.000	687.733.000	
	Tăng hệ số lương so với dự toán giao đầu năm do bổ sung chuyên viên mới	658.932.000		28.801.000	687.733.000	
14	Văn phòng HĐND - UBND	485.840.000	31.740.000	-	454.100.000	
	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán	485.840.000	31.740.000		454.100.000	
15	Phòng Văn hóa và Thông tin	-	-	31.740.000	31.740.000	
	Kinh phí tổ chức hội nghị 5 năm sơ kết thực hiện			31.740.000	31.740.000	





**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN  
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 120/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Số TT	Nội dung	Khoản	Nguồn	Tổng kinh phí	Số đã giao năm 2023	Chuyển nguồn năm 2022	Điều chỉnh		Số kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng		
A	B	C	D	I=2+3	2	3	4	5	7=I-4+5+6	E
1	<b>KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ</b>			14.585.082.000	14.442.732.000	142.350.000	723.112.720	723.112.720	14.585.082.000	
	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP			2.718.720.000	2.581.920.000	136.800.000	128.320.000	128.320.000	2.718.720.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Cang	071	12	151.200.000	151.200.000		4.960.000	4.960.000	146.240.000	
	Trường Mầm Non xã Hua Nà	071	12	110.880.000	110.880.000		21.760.000	21.760.000	89.120.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Than	071	12	194.400.000	194.400.000		20.640.000	20.640.000	173.760.000	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	470.880.000	470.880.000		34.824.000	34.824.000	436.056.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	550.080.000	413.280.000	136.800.000	1.336.000	1.336.000	548.744.000	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	216.000.000	216.000.000		35.200.000	35.200.000	180.800.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Mít	071	12	28.800.000	28.800.000		2.240.000	2.240.000	26.560.000	
	Trường Mầm Non xã Khoeo On	071	12	378.720.000	378.720.000		7.360.000	7.360.000	371.360.000	
	Trường Mầm Non xã Pha Mu	071	12	106.560.000	106.560.000			3.040.000	109.600.000	
	Trường Mầm Non xã Tà Hừa	071	12	180.000.000	180.000.000			10.880.000	190.880.000	
	Trường Mầm Non Thị Trấn Than Uyên	071	12	8.640.000	8.640.000			1.920.000	10.560.000	
	Trường Mầm Non xã Tà Mung	071	12	322.560.000	322.560.000			112.480.000	435.040.000	
2	<b>Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu</b>			425.097.000	425.097.000	-	17.311.500	17.311.500	425.097.000	
	Trường Mầm Non xã Pha Mu	071	12	29.502.000	29.502.000		6.154.500	6.154.500	23.347.500	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	53.640.000	53.640.000		3.060.000	3.060.000	50.580.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Mít	071	12	6.705.000	6.705.000		3.015.000	3.015.000	3.690.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	56.322.000	56.322.000		4.572.500	4.572.500	51.749.500	
	Trường Mầm Non xã Tà Mung	071	12	108.621.000	108.621.000		460.000	460.000	108.161.000	
	Trường Mầm Non xã Hua Nà	071	12	24.138.000	24.138.000		49.500	49.500	24.088.500	



Số TT	Nội dung	Khoản	Nguồn	Tổng kinh phí	Số đã giao năm 2023	Chuyển nguồn năm 2022	Điều chỉnh		Số kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng		
A	B	C	D	I=2+3	2	3	4	5	7=I-4+5+6	E
	Trường Mầm Non xã Mường Cang	071	12	21.456.000	21.456.000			14.225.000	35.681.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Than	071	12	30.843.000	30.843.000			1.492.000	32.335.000	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	93.870.000	93.870.000			1.594.500	95.464.500	
3	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			960.688.000	960.688.000	-	113.476.000	113.476.000	960.688.000	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	32.184.000	32.184.000		14.504.000		17.680.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	10.728.000	10.728.000		6.556.000		4.172.000	
	Trường Mầm Non xã Tà Mung	071	12	75.096.000	75.096.000		10.336.000		64.760.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Cang	072	12	107.280.000	107.280.000		13.320.000		93.960.000	
	Trường Tiểu học xã Hua Nà	072	12	10.728.000	10.728.000		4.768.000		5.960.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Than	072	12	53.640.000	53.640.000		6.560.000		47.080.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học xã Khoen On	072	12	64.368.000	64.368.000		17.288.000		47.080.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa	072	12	32.184.000	32.184.000		2.784.000		29.400.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Mít	072	12	10.728.000	10.728.000		4.768.000		5.960.000	
	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	073	12	96.552.000	96.552.000		23.848.000		72.704.000	
	Trường THCS xã Ta Gia	073	12	32.184.000	32.184.000		8.744.000		23.440.000	
	Trường THCS xã Mường Cang	073	12	64.368.000	64.368.000			23.432.000	87.800.000	
	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	073	12	107.280.000	107.280.000			30.180.000	137.460.000	
	Trường THCS xã Mường Kim	073	12	209.728.000	209.728.000			49.144.000	258.872.000	
	Trường THCS xã Phúc Than	073	12	53.640.000	53.640.000			10.720.000	64.360.000	
4	Chính sách hỗ trợ mua đồ dùng, phương tiện học tập đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			107.000.000	107.000.000	-	11.750.000	11.750.000	107.000.000	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	3.000.000	3.000.000		1.500.000		1.500.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	1.000.000	1.000.000		500.000		500.000	

Số TT	Nội dung	Khoản	Nguồn	Tổng kinh phí	Số đã giao năm 2023	Chuyển nguồn năm 2022	Điều chỉnh		Số kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng		
A	B	C	D	I=2+3	2	3	4	5	7=1-4+5+6	E
	Trường Mầm Non xã Tà Mung	071	12	7.000.000	7.000.000		1.500.000		5.500.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Cang	072	12	10.000.000	10.000.000		2.000.000		8.000.000	
	Trường Tiểu học xã Hua Nà	072	12	1.000.000	1.000.000		500.000		500.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Kim	072	12	15.000.000	15.000.000		500.000		14.500.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Than	072	12	5.000.000	5.000.000		1.000.000		4.000.000	
	Trường Tiểu học xã Phúc Than	072	12	7.000.000	7.000.000		500.000		6.500.000	
	Trường PTDIBT Tiểu học xã Khoen On	072	12	6.000.000	6.000.000		2.000.000		4.000.000	
	Trường PTDIBT Tiểu học xã Tà Hừa	072	12	3.000.000	3.000.000		500.000		2.500.000	
	Trường Tiểu học xã Mường Mít	072	12	1.000.000	1.000.000		500.000		500.000	
	Trường THCS xã Mường Than	073	12	7.000.000	7.000.000		500.000		6.500.000	
	Trường THCS xã Ta Gia	073	12	3.000.000	3.000.000		250.000		2.750.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Cang	071	12	-	-			500.000	500.000	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	1.000.000	1.000.000			3.000.000	4.000.000	
	Trường Tiểu học thị trấn	072	12	-	-			1.000.000	1.000.000	
	Trường Tiểu học xã Ta Gia	072	12	4.000.000	4.000.000			500.000	4.500.000	
	Trường PTDIBT Tiểu học xã Tà Mung	072	12	7.000.000	7.000.000			1.500.000	8.500.000	
	Trường THCS xã Mường Cang	073	12	6.000.000	6.000.000			2.000.000	8.000.000	
	Trường PTDIBT THCS xã Tà Mung	073	12	10.000.000	10.000.000			1.750.000	11.750.000	
	Trường THCS xã Hua Nà	073	12	2.000.000	2.000.000			500.000	2.500.000	
	Trường THCS xã Mường Mít	073	12	3.000.000	3.000.000			500.000	3.500.000	
	Trường THCS xã Phúc Than	073	12	5.000.000	5.000.000			500.000	5.500.000	
5	<b>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.</b>			<b>2.062.950.000</b>	<b>2.057.400.000</b>	<b>5.550.000</b>	<b>38.775.000</b>	<b>38.775.000</b>	<b>2.062.950.000</b>	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	143.100.000	143.100.000		32.850.000		110.250.000	
	Trường Mầm Non xã Khoen On	071	12	353.700.000	353.700.000	-	5.925.000		347.775.000	



Số TT	Nội dung	Khoản	Nguồn	Tổng kinh phí	Số đã giao năm 2023	Chuyển nguồn năm 2022	Điều chỉnh		Số kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng		
A		C	D	I=2+3	2	3	4	5	7=1-4+5+6	E
	Trường Mầm Non Thị Trấn Thanh Uyên	071	12	5.400.000	5.400.000			1.950.000	7.350.000	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	378.000.000	378.000.000			15.900.000	393.900.000	
	Trường Mầm Non xã Pha Mu	071	12	100.050.000	99.900.000	150.000		2.700.000	102.750.000	
	Trường Mầm Non xã Tà Hừa	071	12	168.750.000	168.750.000	-		10.200.000	178.950.000	
	Trường THCS xã Mường Cang	073	12	193.050.000	193.050.000			2.100.000	195.150.000	
	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	073	12	538.650.000	533.250.000	5.400.000		1.575.000	540.225.000	
	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu (Tiểu học)	072	12	182.250.000	182.250.000			4.350.000	186.600.000	
6	Chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.			126.180.000	126.180.000	-	60.481.000	60.481.000	126.180.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	36.630.000	36.630.000		3.565.000	3.565.000	33.065.000	
	Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	073	12	89.550.000	89.550.000		56.916.000	56.916.000	32.634.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Mít	071	12	-	-			3.565.000	3.565.000	
	Trường PTDT bán trú THCS xã Khoen On	073	12	-	-			56.916.000	56.916.000	
7	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP			2.145.066.000	2.145.066.000	-	4.320.000	4.320.000	2.145.066.000	-
	Phòng Giáo dục và Đào tạo			2.145.066.000	2.145.066.000		4.320.000	4.320.000	2.140.746.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	-	-			1.080.000	1.080.000	
	Trường Mầm Non xã Khoen On	071	12	-	-			3.240.000	3.240.000	
8	KP hỗ trợ tiền ăn trẻ em mầm non, học sinh ở bán trú theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND			1.157.999.000	1.157.999.000	-	156.328.000	156.328.000	1.157.999.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Than	071	12	1.341.000	1.341.000		596.000	596.000	745.000	
	Trường Tiểu học xã Ta Gia	072	12	257.472.000	257.472.000		70.606.000	70.606.000	186.866.000	
	Trường THCS xã Ta Gia	073	12	317.816.000	317.816.000		85.126.000	85.126.000	232.690.000	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	237.357.000	237.357.000			15.048.000	252.405.000	
	Trường Mầm Non xã Ta Gia	071	12	-	-			50.505.000	50.505.000	

Số TT	Nội dung	Khoản	Nguồn	Tổng kinh phí	Số đã giao năm 2023	Chuyển nguồn năm 2022	Điều chỉnh		Số kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
							Giảm	Tăng		
A	B	C	D	I=2+3	2	3	4	5	7=I-4+5+6	E
	Trường Mầm Non xã Mường Mít	071	12	-				1.182.000	1.182.000	
	Trường Mầm Non xã Mường Kim	071	12	344.013.000	344.013.000			89.593.000	433.606.000	
9	Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.			3.695.796.000	3.695.796.000	-	83.890.600	83.890.600	3.695.796.000	
	Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Mung	072	12	1.646.748.000	1.646.748.000		83.890.600		1.562.857.400	
	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	073	12	1.560.924.000	1.560.924.000			43.236.600	1.604.160.600	
	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu (Tiểu học)	072	12	343.296.000	343.296.000			25.561.000	368.857.000	
	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu (THCS)	073	12	144.828.000	144.828.000			15.093.000	159.921.000	
10	KP thực hiện chính sách hỗ trợ nấu ăn tập trung theo NQ số 35/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu			1.185.586.000	1.185.586.000	-	108.460.620	108.460.620	1.185.586.000	
	Trường Mầm Non Thị Trấn Than Uyên	071	12	130.077.000	130.077.000		20.448.200		109.628.800	
	Trường Mầm Non xã Mường Cang	071	12	96.418.000	96.418.000		13.351.881		83.066.119	
	Trường Mầm Non xã Hua Nà	071	12	70.067.000	70.067.000		32.344.700		37.722.300	
	Trường Mầm Non xã Mường Than	071	12	95.747.000	95.747.000		8.100.900		87.646.100	
	Trường Mầm Non xã Phúc Than	071	12	163.333.000	163.333.000		1.688.800		161.644.200	
	Trường Mầm Non xã Pha Mu	071	12	32.184.000	32.184.000		149.200		32.034.800	
	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	073	12	210.001.000	210.001.000		32.376.939		177.624.061	
	Trường Mầm Non xã Tà Hừa	071	12	57.998.000	57.998.000			5.553.520	63.551.520	
	Trường PTDTBT Tiểu học xã Khoen On	072	12	118.554.000	118.554.000			95.077.200	213.631.200	
	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	073	12	156.293.000	156.293.000			5.920.600	162.213.600	
	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu (Tiểu học)	072	12	38.621.000	38.621.000			433.600	39.054.600	
	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu (THCS)	073	12	16.293.000	16.293.000			1.475.700	17.768.700	



**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN  
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 120/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nguồn vốn, tên xã, thị trấn	Tổng diện tích	Trong đó				Định mức hỗ trợ theo Quyết định 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính (đồng/vụ/ha)			Nhu cầu kinh phí cần hỗ trợ theo diện tích	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND huyện Than Uyên	Số điều chỉnh		Số sau điều chỉnh	Ghi chú
			Vụ chiêm (ha)	Vụ mùa (ha)	Màu (ha)	Thuỷ sản (ha)	Lúa	Màu	Thuỷ sản				Tăng	Giảm		
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=8*40%	10	11=(4+5)*8+6*9+7*10	12	13	14=12-13	15=13-12	16=13+14-15	17
<b>Kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2023</b>							15.204.000	6.081.600	30.000.000	4.264.859.000	3.955.000.000	3.955.000.000	25.897.000	25.897.000	3.955.000.000	
1	Xã Phúc Than	666,0	249,4	397,7	11,3	7,6	1.267.000	506.800	2.500.000	844.603.000	783.239.000	787.000.000		3.761.000	783.239.000	
2	Xã Mường Than	548,7	253,6	259,1	23,9	12,1	1.267.000	506.800	2.500.000	691.953.000	641.680.000	616.000.000	25.680.000		641.680.000	
3	Xã Mường Mít	105,2	48,0	48,0	6,5	2,7	1.267.000	506.800	2.500.000	131.676.000	122.109.000	123.000.000		891.000	122.109.000	
4	Xã Tà Hừa	118,0	49,0	65,0	-	4,0	1.267.000	506.800	2.500.000	154.438.000	143.217.000	143.000.000	217.000		143.217.000	
5	TT Than Uyên	108,0	51,2	51,2	1,4	4,2	1.267.000	506.800	2.500.000	140.976.000	130.734.000	131.000.000		266.000	130.734.000	
6	Xã Hua Nà	138,5	64,0	64,0	7,9	2,6	1.267.000	506.800	2.500.000	172.680.000	160.134.000	161.000.000		866.000	160.134.000	
7	Xã Mường Cang	473,2	225,7	225,7	9,5	12,3	1.267.000	506.800	2.500.000	607.488.000	563.352.000	566.000.000		2.648.000	563.352.000	
8	Xã Mường Kim	482,0	213,2	264,8	-	4,0	1.267.000	506.800	2.500.000	615.626.000	570.898.000	574.000.000		3.102.000	570.898.000	
9	Xã Pha Mu	35,1	10,5	24,5	-	0,1	1.267.000	506.800	2.500.000	44.595.000	41.355.000	42.000.000		645.000	41.355.000	
10	Xã Tà Mung	212,0	61,1	133,6	10,8	6,5	1.267.000	506.800	2.500.000	268.408.000	248.907.000	250.000.000		1.093.000	248.907.000	
11	Xã Khoen On	228,3	52,4	158,2	-	17,7	1.267.000	506.800	2.500.000	311.080.000	288.479.000	290.000.000		1.521.000	288.479.000	
12	Xã Ta Gia	220,2	103,6	114,7	-	1,9	1.267.000	506.800	2.500.000	281.336.000	260.896.000	272.000.000		11.104.000	260.896.000	



**ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 120/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND huyện Than Uyên)*

STT	Nội dung điều chỉnh	Tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên	Điều chỉnh tăng	Sau điều chỉnh	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8
I	Đơn vị thực hiện: Phòng Dân tộc				550.000.000	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất nước sinh hoạt				550.000.000	
	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Máy cày, bừa tại 9 xã (Pha Mu, Tà Hừa, Mường Than, Mường Mít, Tà Mung, Phúc Than, Mường Cang, Ta Gia, Khoen On)	Xã Mường Kim	Máy cày, bừa tại 10 xã (Pha Mu, Tà Hừa, Mường Than, Mường mít, Tà Mung, Phúc Than, Mường Cang, Ta Gia, Khoen On, Mường Kim)	550.000.000	